

xưng hô thế nào cho đúng ?

Vấn đề này thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, giáo dục học, nhưng dính dáng nhiều đến phong tục cổ truyền. Mới nghe tưởng đơn giản quá, đưa bé lên ba cũng biết. Quả vậy, trẻ con vừa học nói đã được cha mẹ, anh chị bày cho cách xưng hô, thế nhưng đến lớn đến già vẫn còn sai sót. Nhiều khi chỉ vì một sai sót nhỏ trong các xưng hô mà gây nên thành kiến nặng nề.

Đối với các nước khác châu á, đại từ nhân xưng có 3 ngôi: Người nói, người nghe và người, vật, sự việc được đề cập đến trong câu nói. Chỉ có sáu từ cơ bản nếu dịch mộc mạc ra tiếng Việt là: tao, mày, nó, chúng nó, chúng tao, chúng mày.

Ví dụ: "Bố mẹ cháu bảo cháu đưa ba cháu sang thăm hai cụ". Câu này nếu dịch từ đối ra tiếng nước ngoài thì như sau: "Chúng nó bảo tao đưa nó sang gặp chúng mày".

Ở Việt Nam ta đã quen từ nhỏ, đáng tuổi ông thì gọi là ông, đáng tuổi bác thì gọi là bác không được "mày tao chí tở", "cá mè một lứa". Chúng ta nên thông cảm với người nước ngoài học tiếng Việt. Đại từ nhân xưng tiếng Việt rất đa dạng phong phú nhưng cũng rất phức tạp, điều khó khăn phức tạp nhất là, ngay trong đại từ nhân xưng của ta đã mang sắc thái tình cảm, thể hiện sự yêu thương tức giận, kính trọng, khinh ghét, khách sáo, thân mật...

Trong cách xưng hô của ta có phân biệt tôn ti trật tự rõ ràng. Cháu bé hỏi rằng: Tại sao ông bảo cháu thưa bẩm, thế mà cháu gọi ông ông lại không thưa bẩm cháu. Cháu cũng không hiểu sao cha mẹ gọi con thì gọi thẳng Giáp con ắt được còn con gọi tên cha mẹ thì không được. Tại sao ông chú già rồi lại còn gọi là "ông trẻ".

Cách dùng từ để xưng hô của ta còn tùy thuộc vào mức độ thân sơ giữa người nói và người nghe. Ví dụ, thật thân tình bạn bè gọi nhau bằng mày tao, hấn thì quý gọi nhau bằng thưa quý anh hoặc bằng ông thì coi như giễu cợt kích bác nhau. Ngược lại, mới quen biết sơ sơ mà mày tao thì coi như bất lịch sự, đôi khi nghe bực mình bỏ đi không thèm trả lời. Cụ già và Lão già đồng nghĩa nhưng khi nói "Tôi hỏi cụ già" thì rất khác "Tôi hỏi lão già". Cũng có trường hợp "lão" chưa hẳn đã già, mà là cách gọi thân mật.

Nếu có quan hệ họ nội, họ ngoại thì gọi theo quan hệ thân thuộc gần bó tình thân thiết hơn; mặc dầu ít tuổi hơn mình nhưng ngang hàng cha mẹ mình thì gọi bằng chú, bác, cô, dì theo đúng vai vế trong họ. Ngược lại, đối với người đã lớn tuổi mặc dầu là bậc cháu nhưng để cho khỏi "chượng" nên gọi bằng anh, ông, bác ông... Coi như gọi thay con, cháu mình, như vậy thanh nhã và lịch sự hơn.

Thuần túy quan hệ xã hội, không có quan hệ họ hàng nhưng theo phép xã giao "trưởng nhất tuế vi huynh, trưởng thập tuế vi phụ" (hơn một tuổi làm anh, hơn mười tuổi làm cha), tức là tôn lên ngang bằng với cha mà gọi chú, bác. Đây là phép tôn xưng.

vợ chồng xưng hô với nhau thế nào ?

Người Việt Nam ta từ nhỏ đến lớn, đến già nói chuyện với nhau đã quen tai nhưng nếu diễn giải cho người nước ngoài hiểu đạt được đầy đủ sắc thái ngôn ngữ kể thật lý thú. Ví dụ: "Nhà tôi" dịch ra tiếng Pháp là "Ma maison" thì người Pháp làm sao hiểu nổi.

Thời nay vợ chồng trẻ xưng hô với nhau "anh anh em em" âu yếm thâm thiết biết bao! Dẫu chồng ít hơn dăm ba tuổi vẫn là anh. Lùi lại bốn mươi năm trước, những gia đình ít nhiều được Âu hoá, vợ chồng gọi nhau bằng "mình" cũng thể hiện được tình cảm đậm đà, gọi nhau bằng "cậu, mợ" cũng thanh nhã, nhưng những từ đó còn xa lạ với nông thôn, một số tân tiến muốn gọi nhưng vẫn còn ngượng ngùng với hàng xóm, chỉ thầm kín tỏ tình với nhau trong buồng, thỏ

thể chỉ đủ hai người nghe với nhau. Cách gọi nhau bằng tên "trống không" cũng là một bước cải tiến lớn, chứ các cụ ngày xưa, thời trẻ chỉ gọi nhau bằng "bố thằng cu", "u nó", "mẹ hĩm"... Người mới lấy nhau chưa có con, chồng chẳng có chức vị gì mà gọi thì làm sao? Bí quá, có cô mới về làm dâu, muốn gọi chồng đang chơi bên nhà hàng xóm về, chẳng biết xưng hô ra sao bèn ra ngõ gọi thật to "ai ơi! Về nhà ăn cơm". Từ "ai" ở đây không phải là đại từ nghi vấn, hay đại từ phiếm chỉ mà có nghĩa là "chồng tôi ơi".

Còn khi nói chuyện với người khác thì giới thiệu vợ mình hay chồng mình là "nhà tôi". Từ "nhà tôi" thật là đậm đà gần bó, "mình" và "tôi" tuy hai nhưng một. "Nhà tôi" tức là "chồng tôi" hay "vợ tôi" chứ không thể nói "vợ anh", "chồng nó" là "nhà anh nhà nó".

Vợ chồng nói chuyện với nhau thường hay nói trống không "Này! Ra tôi bảo!" hoặc "nào ai bảo mình"...

phải chăng " lời chào cao hơn mâm cỗ " ?

Trong tiếng Việt từ "chào" thường đi đôi với từ "hỏi" và từ "mời", cách chào hỏi, chào mời, chào thưa ở mỗi địa phương có một phong tục khác, lại còn lệ thuộc vào đối tượng được chào và phong cách người chào.

Đối với các cụ già, khúm núm kính cẩn đứng lại "bẩm cụ ạ" thì cụ có cảm tình ngay nhưng đối với người lớp trung niên tân tiến mà làm như vậy thì người ta tưởng chế giễu "Đi qua nghiêng nón không chào" không phải vì ghét nhau hờ hững với nhau mà vì quá yêu nhau bằng lời nói mà còn bằng khoé mắt nụ cười, có trường hợp mắt nói rõ hơn miệng.

Chào hỏi đi đôi với nhau, hỏi để chào: "ông khỏe không?" "ông đi đâu đấy?" Nhiều khi hỏi băng quơ, hỏi không cần trả lời, nhưng nếu không chào hỏi thì ra điều lạnh nhạt khinh người.

Chào mời đi đôi với nhau: Cần phân biệt mời thực sự hay mời để thay lời chào. Nực cười! Hành khách trên hai chiếc thuyền đi dọc sông, ngược chiều nhau cũng mời nhau ăn cơm lời mời thuần túy thay lời chào chứ có ai nhảy sang thuyền kia mà ăn đâu! lời chào có thức sự cao hơn mâm cỗ không. Có khi không có mâm cỗ, chỉ chào xuống, e không ổn, nhưng quả thực, mâm cao cỗ đầy mà lời chào nhạt nhẽo, khinh khi, kiêu kỳ thì mâm cỗ cũng bỏ đi.

Lời chào biểu hiện phong cách con người, biểu hiện nề nếp của gia đình, thuần phong mỹ tục của địa phương và của cả dân tộc ta. Song, ở mỗi nơi một khác, mỗi thời một khác. Ngày xưa chào bằng cách vái lạy; ngày nay chào bằng cách bắt tay. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong câu hỏi "Ai vái lạy ai".

nhập gia vấn húy là gì ?

Theo phép xã giao, trước khi đến thăm một gia đình cần tìm hiểu tên húy của ông bà cha mẹ và bản thân tên người mình định đến thăm, để tránh trong khi nói chuyện hoặc xướng họa thơ từ động đến tên húy gia tiên người ta "Húy" đồng nghĩa với "kỵ" (tức là kiêng kỵ). Ngày giỗ tức là húy nhật hay kỵ nhật. Tên húy là tên chính nhưng lại là tên kiêng nói đến, khi gặp nhau người ta đề tên húy ra mà chửi. Ông bà, cha mẹ, chú bác có thể gọi con cháu bằng thẳng họ con kia theo tên húy, kể cả những người cao tuổi trong làng xóm. Trong ngôn ngữ thông thường có trùng âm cũng phải nói tránh đi, nếu không sẽ bị coi là hỗn.

Thời nay, giao thiệp rộng rãi, trong quan hệ bạn bè đồng chí gọi tên nhau là chuyện bình

thường. Song về các vùng nông thôn phải tùy theo phong tục từng vùng mà xưng hô, nếu cứ theo họ tên ghi trong địa chỉ thư tín và giấy tờ hành chính mà gọi thì chưa chắc hẳn các vị cao tuổi đã vui lòng. Trừ những người đã thoát ly, công tác, còn thông thường người ta vẫn hay gọi nhau bằng tên con trưởng hoặc tên cháu đích tôn.

ở miền nam nước ta hay gọi tên theo thứ tự sinh ra trong gia đình, nếu đã ra ngoài xã hội thì thường gắn tên huý. Ví dụ : Ông Bảy Lửa, chị Ba Tịch ...

ai vái lạy ai ?

Vái lạy là phép xá giao thời xưa, không chỉ dùng khi cúng tế mà người sống cũng lạy nhau..."Đời xưa vua đối với bầy tôi, bố vợ đối với chàng rể, người tôn trưởng với kẻ ti ấu đều phải lạy đáp lễ... Đến đời nhà Tần mới đặt ra lễ "tôn quân ti thần", nên thiên tử không đáp lạy bầy tôi nữa... Ngay xưa từ quan khanh sĩ trở xuống đều theo cổ lễ mà đáp lễ kẻ ti ấu, nếu kẻ ti ấu (bề dưới) chối từ, mới dùng lễ túc bối đáp lại. Còn vái ầu nghi thức lúc đã lễ xong....Nước ta xưa kia có chốn công đường có lễ tông kiến, kẻ hạ quan cũng vái bậc trưởng quan... Gần đây những kẻ hiếu sự không biết xét đến cổ điển lại cho ầu lễ của tôn trưởng đối với kẻ ti ấu, còn kẻ ti ấu đối với tôn trưởng không được vái, chỉ lạy xong là cứ đứng thẳng và lùi ra..."(Trích Vũ trung tuý bút của Phạm Đình Hổ trang 174).

Xem đoạn văn trích dẫn ta thấy vái lạy là một phép xã giao, không chỉ vái lạy người trên mà người trên cũng vái lạy đáp lễ. Từ lạy nhau chuyển sang vái nhau trong buổi tương kiến, đến nay ta tiếp thu văn hoá Âu Tây vẫn giữ được phép tôn ti (tôn trưởng ti ấu).

Theo phong tục lễ giáo của ta, bề dưới phải chủ động chào bề trên trước, trẻ chào già trước, trò chào thầy trước . Nếu bề trên không chào lại người dưới, thầy không chào lại trò, tức là không đáp lễ, thì cũng bất lịch sự chẳng khác gì từ chối người khác, làm cho người đưa tay trước ngượng ngùng và bất bình. Không biết vái, chào lại người khác là đã tự làm mất đi phong cách lịch duyệt của chính mình.

Chúng tôi xin trích kể lại câu chuyện "Tam nguyên Tổng đốc lạy ông Nhiều". Ông Nhiều Chuối người cùng làm ăn mừng lên thọ 80 Cụ Tam Nguyên cũng tới mừng. Khi làm lễ chúc thọ, cụ Tam cũng như mọi người lễ ông Nhiều hai lễ rất kính cẩn. "Ai đời cụ Tam Nguyên Tổng Đốc lại lạy một người dân thường. Ông Nhiều vội vàng sụp xuống lạy tạ. Cụ Tam đỡ ông Nhiều dậy, ôm tròn nói: Ta lễ là lễ cái thiên tước của ông Nhiều đấy..." (Trích Nguyễn khuyến và giai thoại _ Bùi. v. Cường biên soạn_Hội VHNT Hà Nam Ninh xuất bản- tr 123)

Đạo thầy trò

Quan hệ thầy trò nói riêng về mặt phong tục cũng cần có một tập sách riêng. Để trả lời cho những câu hỏi về đạo thầy trò, chúng tôi thiết nghĩ mấy dòng sơ lược thì chưa thể nào nói cho hết được.

Dân tộc ta vốn tôn sư trọng đạo, dưới chính thể nào cũng vậy. Vai trò thầy giô luôn luôn tiêu biểu cho tầng lớp trí thức, tiên tiến được toàn thể xã hội công nhận. Nghề giáo vốn là nghề cao quý nhất. Nền giáo dục thời phong kiến cũng như thời dân chủ đều thống nhất một phương châm "tiên học lễ hậu học văn" "nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội"... Nhân tài phục vụ xã hội, điều hành bộ máy Nhà nước đều được "ông thầy", tức là khuôn mẫu, đào tạo nên,

"không thầy đồ mày làm nên". Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức đều thống nhất dựa vào chế độ thi cử, có học vị, cấp bậc rõ ràng.

Vì tất cả những lẽ trên, có người đặt vấn đề: Vậy đặt thầy cao hơn cha có quá đáng không?

Cha mẹ sinh ra, nuôi dưỡng mình, thầy giáo là người truyền thụ kiến thức cho mình. Sở dĩ hiển đạt, thi thố được tài năng với đời đều nhờ thầy. Ngày xưa, từ nhỏ đến khi đi thi đậu cử nhân, tiến sĩ thường cũng chỉ học một thầy cùng lắm là vài ba thầy, chứ không như ngày nay mỗi năm một lớp rồi mỗi môn một thầy. Ngày xưa có nhiều trường hợp thầy trò cùng lều chõng đi thi nhưng học tài thi phận, trò đậu thầy hỏng. Có những ông thầy đào tạo được nhiều ông Nghè, ông Cống nhưng bản thân ông thầy lại chẳng đậu đạt gì, chẳng nhận quan tước gì, có người thi đậu cũng không ra làm quan mà chỉ tiếp tục dạy học. Có những thầy gó đạo cao đức trọng được môn sinh nể trọng hơn cha.

Ngày xưa, thầy đồ dạy dỗ được một số học sinh đậu đạt cử nhân, tiến sĩ thì tự nhiên vai vế trong xã hội được nâng lên rõ rệt, quan tỉnh quan huyện cũng phải kính nể, chẳng những đối với thầy giáo mà cả gia đình thầy. Quang Trung ba lần mời Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử) ra làm quân sư, chính là để thu phục nhân sĩ Bắc Hà, vì Nguyễn Thiếp là thầy giáo của nhiều triều thần Lê Trịnh đương thời.

Ngành giáo dục tuy có chế độ thi hương, thi hội, thi đình rất nghiêm rất chặt, song rất ít giáo chức rất ít trường công, ở cấp huyện, cấp phủ chỉ có một vài huân đạo giáo thụ ăn lương nhà nước, hầu hết là các lớp tư thực. Một nhà khá giả trong vùng nuôi thầy cho con ăn học, xóm làng chung quanh gửi ôn đến thụ giáo không phải nộp học phí, chỉ đến ngày mùng 5 tháng 5 ngày Tết... cha mẹ học trò mới đưa lễ tết đến tết thầy tùy tâm. Giàu có thì thúng gạo nếp, bộ quần áo... Nghèo thì một cơi trầu một be rượu cũng xong.

Môn sinh của một thầy thường tổ chức nhau lại gọi là Hội đồng môn, có trưởng tràng, giám tràng và một số cán tràng giúp việc trưởng tràng. Con thầy mặc dầu ít tuổi hơn cũng được gọi là thế huynh. Thầy nào có tiếng dạy giỏi, dạy nghiêm thì được nhiều sĩ tử đến theo học, Hội đồng môn vận động các gia đình môn sinh đóng góp tiền của tạo ruộng, tạo trâu bò rồi phân công cày cấy, đến mùa màng gặt tự gánh về gia đình nhà thầy để gia đình thầy chi dụng. Khi thầy mất lại dùng ruộng đó lo tang ma cho thầy, cho vợ thầy và giỗ tết tế tự về sau.

Học trò để tang thầy cũng ba năm như tang cha mẹ, nhưng không mặc tang phục, gọi là tâm tang tức là để tang trong lòng.

Cụ Thượng Niên về lễ tang vợ thầy:

Nguyễn Khắc Niên (1889-1954) người Sơn Hoà, Hương Sơn, Hà Tĩnh đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi 1907 làm Thượng thư bộ Lễ lương chính triều Bảo Đại. Nguyễn Khắc Niên là học trò cụ Nguyễn Duy Dư người Sơn Tiến, một người nổi tiếng hay chữ ở huyện Hương Sơn, đã được hội Tư văn hàng huyện tôn xưng là "Hương Sơn tứ hổ". Nguyễn Khắc Niên thụ giáo cụ Dư ở cách nhà mình trên 4 km. Đến kỳ thi Hương hai thầy trò cùng lều chõng đi thi, học trò đậu cử nhân, được vào Huế thi Hội đậu luôn Hoàng giáp, thầy chỉ đậu Tú tài. Theo chế độ thi cử thời trước: Cử nhân mới được dự thi Hội, còn Tú tài thì phải 3 khoa Tú tài mới được thi. Ba năm mới có một khoa, thầy Tú chưa kịp chờ để thi lại khoa sau thì đã từ trần- 1909. Hơn 30 năm sau, bà Tú Dư mất, lúc đó Nguyễn Khắc Niên đã lên đến chức Thượng thư trong triều. Nghe tin vợ thầy học cũ mất, ông ánh xe từ Huế về Hà Tĩnh để phúng viếng. Nhà cách sông và đường quốc lộ, Tri huyện tiếp điện đã lệnh cho Tổng lý địa phương đem kiệu và vồng lọng ra tận bờ sông đón rước cụ thượng về quê lễ vợ thầy. Nhà ông bà Tú trên đỉnh đồi Sơn Trại, người trai tráng leo lên cũng cảm thấy mệt, hơn nữa sỏi đá lởm chởm. Nhưng để tỏ lòng cung kính nhớ ơn thầy, cụ thượng Niên đã xuống cang, đi chân đất có hai người lính hầu dìu hai bên, lên tận nhà thầy gần đỉnh đồi. Tất nhiên cụ Thượng thư đã đi chân đất thì từ tuần phủ tri huyện đến tổng lý cũng phải tháo hia hài cấp nách mà leo lên. Người con

trưởng cụ Tú và một số gia nô khăn áo chỉnh tề đã xếp hàng đứng ở cổng. Mặc dầu chỉ là dân thường ít hơn một vài tuổi, nhưng con trai cụ Tú cũng được Cụ Thượng Niên vái chào rất cung kính (vì được coi là thế huynh).

Học trò cũ mà thầy lại mất từ lâu, nay về lễ tang vợ thầy, đây là chuyện thực mắt thấy tai nghe, kể lại dầu có lỗi thời, nhưng cũng hy vọng các bạn đọc chất lọc được trong phong tục xưa chút hương vị ngọt ngào chăng ?

miếng trầu là đầu câu chuyện

Theo phong tục Việt nam, miếng trầu tuy rẻ tiền nhưng chứa đựng nhiều tình cảm ý nghĩa, giàu nghèo ai cũng có thể có, vùng nào cũng có. Miếng trầu đi đôi với lời chào, người lịch sự không ăn trầu cách mặt nghĩa là đã tiếp thì tiếp cho khắp:

*- Tiện đây ăn một miếng trầu
Hỏi rằng quê quán ở đâu chẳng là*

"Đầu trò tiếp khách" là trầu, ngày xưa ai mà chẳng có, hoạ chăng riêng Tú Xương mới "Bác đến chơi nhà ta với ta"

Quý nhau mời trầu, ghét nhau theo phép lịch sự cũng mời nhau ăn trầu nhưng "cau sáu ra thành mười".

Đặc biệt "trầu là đầu câu chuyện" giao duyên giữa đôi trai gái:
"Lân la điều thuốc miếng trầu, đường ăn ở dễ chiều lòng bạn lứa".

*- Trầu vàng nhá lẫn trầu xanh
Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời.*

Mời trầu không ăn thì trách móc nhau:

*- Đi đâu cho đổ mồ hôi
Chiếu trái không ngồi trầu để không ăn.
- Thừa rằng bác mẹ tôi răn
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.*

Khi đã quen hơi bén tiếng, trai gái cũng mượn miếng trầu để tỏ tình, nhất là các chàng trai nhờ miếng trầu mà tán tỉnh:

*- Từ ngày ăn phải miếng trầu
Miếng ăn môi đỏ dạ sâu đắm chiều.
- Một thương, hai nhớ, ba sầu
Cơm ăn chẳng được, ăn trầu cảm hơi.*

"Có trầu, có vỏ, không vôi" thì môi không thể nào đỏ được, chẳng khác gì "có chẵn, có chiếu không người nằm chung".

*- Cho anh một miếng trầu vàng
Mai sau anh trả cho nàng đôi mâm.
- Yêu nhau chẳng lấy được nhau
Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ già.*

Miếng trầu không đắt đỏ gì "ba đồng một mớ trầu cay" nhưng "miếng trầu nên dâu nhà người".

Ngày nay để răng trắng nhiều người không biết ăn trầu nữa, nhất là ở thành phố, nhưng theo

tục lệ nhà ai có con gái gả chồng, sau khi ăn hỏi xong cũng đem cau trầu cau biếu hàng xóm và bà con nội ngoại. Vì miếng trầu là tục lệ, là tình cảm nên ăn được hay không cũng chẳng ai chối từ

Thời xưa, ăn trầu còn sợ bị bỏ "bùa mê", "bùa yêu" nên người ta có thói quen:
- ین trầu thì mở trầu ra
Một là thuốc độc hai là mận vôi.

Các cụ càng già càng nghiện trầu, nhưng không còn răng nên "đi đâu chỉ những cối cùng chày" (Nguyễn Khuyến). Cối chày giã trầu làm bằng đồng, chỉ bỏ vừa miếng cau, miếng trầu, miếng vỏ nhưng trạm trở rất công phu, ngày nay không còn thấy có trên thị trường nên các cụ quá phải nhờ con cháu nhá hộ.

Vì trầu cau là "đầu trò tiếp khách" lại là biểu tượng cho sự tôn kính, phổ biến dùng trong các lễ tế thần, tế gia tiên, lễ tang, lễ cưới, lễ thọ, lễ mừng... Nên tèm trầu cũng đòi hỏi phải có mỹ thuật, nhất là lễ cưới có trầu tèm cánh phượng có cau vỏ trở hoa, "cau già dao sắc" thì ngon. Bày trầu trên đĩa, hạt cau phải sòng hàng, trầu vào giữa, đĩa trầu bày 5 miếng hoặc 10 miếng, khi đưa mời khách phải bưng hai tay. Tế gia tiên thì trầu tèm, còn tế lễ thiên thần thì phải 3 là trầu phết một tí vôi trên ngọn lá và 3 quả cau để nguyên .

xuất xứ của tục nhuộm răng và cách nhuộm răng

Tục nhuộm răng là tục cổ xưa của dân tộc Việt, có từ thời các vua Hùng với tục ăn trầu. Sự thần của nước Văn Lang (giao chỉ) trả lời vua nhà Chu (Trung Quốc) về tục ăn trầu "Chúng tôi có tục ăn trầu để khử mùi ô uế và nhuộm cho răng đen...".

Khiếu thẩm mỹ của con người cũng tùy thuộc theo đặc điểm dân tộc và tùy thuộc theo thời đại mà thay đổi. Đối với các dân tộc ở châu Phi hay Ấn Độ thì da càng đen càng đẹp. Nước ta ngày nay, chẳng ai nhuộm răng đen nữa, nhưng ngày xưa "bồ công trang điểm má hồng răng đen". Đến như Phan Kế Bính là một nhà trí thức tiên bộ đầu thế kỷ, chủ trương cải tạo phong tục còn có nhận xét: "Đàn ông răng trắng thì chẳng sao, chớ đàn bà nhà tử tế bây giờ mà răng trắng thì coi khí ngộ một đôi chút. Nhưng lâu dần cũng phải quen mắt, có lẽ quen mắt rồi thì trắng lại đẹp hơn đen nhiều".

*Năm quan mua lấy miệng cười
Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen.*

Tục nhuộm răng đã lỗi thời, nhưng xin giới thiệu cách nhuộm răng cổ truyền của dân tộc ta, để các bạn trẻ được biết: (có thể vận dụng trong ngành mỹ nghệ, kẻ vẽ, nhuộm các chế phẩm bằng xương bằng ngà voi và nhựa).

Trước hết dùng các cánh kiến tán nhỏ, vắt nước chanh để kín 7 ngày, chờ tối đi ngủ phết thuốc ấy vào hai mảnh lá dừa hoặc mo cau rồi áp vào hai hàm răng. Trong khi nhuộm răng thì phải kiêng nhai. Nhuộm như thế 5, 7 ngày cho răng đỏ già ra màu cánh gián thì bôi thuốc răng đen. Thuốc răng đen làm bằng phen đen trộn với cánh kiến, nhuộm 1, 2 miếng là đen kịt lại, đoạn lấy cái sọ dừa để con dao mà đốt cho chảy nhựa ra, lấy nhựa ấy phết vào răng cho không phải ra được nữa

(Trích Phong tục VN của Phan Kế Bính, tr 351).

tại sao gọi là tóc thề ?

Các cô gái có mái tóc thề trông thêm duyên dáng.
Tóc thề vốn là một vài sợi tóc ngắn phất phơ hai bên trán và vành tai. Có những bạn trai nghe nói các cô gái có mái tóc thề, tưởng là các cô đã có người yêu, nhưng thực tế nào các cô đã thề thốt cùng ai ?

Nguyên xưa, các đôi trai gái yêu nhau hoặc có những đôi đã nên vợ nên chồng, đang mặn nồng đầm thắm bỗng vì một lý do gì đó làm cho tình duyên dang dở, đôi lứa xa nhau. Họ quyết một lòng, dẫu cho sông cạn đá mòn, năm tháng chờ đợi vẫn một lòng thủy chung. Trước khi lưu luyến chia tay, họ cắt trao cho nhau một mớ tóc để âm tín và luôn giữ trong mình như kỷ vật. Mớ tóc đó gọi là tóc thề. Chỗ tóc bị cắt đó dần mọc lại và dài dần, mái tóc mới mọc đó gọi là tóc thề. Trong chuyện Kiều có câu:

*Tóc thề đã chấm ngang vai
Nào lời non nước, nào lời sắc son.*

Có nghĩa là dăm ba năm sau, chỗ tóc bị cắt cụt đã mọc dài chấm ngang vai rồi vẫn chưa thấy bóng dáng người yêu. Nên nhớ, thời xưa con trai cũng để tóc dài, cũng búi tóc, và vì vậy cũng có tóc thầy.

màu sắc với truyền thống văn hóa dân tộc

Ở mỗi dân tộc việc vận dụng màu sắc có tập quán khác nhau. Thí dụ ở các nước phương Tây, màu đen là màu tang tóc, còn ở Việt Nam và các nước phương Đông thì phổ biến màu tang là màu trắng.

Màu sắc còn mang đặc trưng sắc thái của các tầng lớp xã hội khác nhau: Thí dụ màu vàng là của vua, từ các quan đại thần cho đến thường dân, cấm không ai được mặc quần áo hoặc xây dựng nhà cửa màu vàng. Màu tím là sắc phục của các quan đại thần. Màu điều, màu đỏ dành riêng để tế thần và làm sắc phục cho các cụ thượng thọ. Màu nâu sòng là của cửa Thiền dành cho những kẻ quy y Phật tử, cũng như màu đen là sắc phục của linh mục đạo Ky-Tô. Màu xanh là của những người còn theo đòi Cửa Khổng sân Trình, của học trò chưa đậu đạt:

Trong bài thơ La-sơn phu - tử Nguyễn Thiếp gửi Tiến sĩ Nguyễn - Khản có câu:

Quân kim bào hốt trung triều sĩ,
Cổ ngã lâm tuyền khâm thượng thanh....

(Có nghĩa là: Nay ngài đã là khanh tướng trong triều, mà còn nhớ đến bạn học ngày xưa áo vẫn xanh). "áo vẫn xanh" tức là chưa hiển đạt, vẫn còn là bộ quần áo của người hàn sĩ. Màu đào tức màu hoa đào là của các nàng ca sĩ, cho nên mới có danh từ "Hát ả đào".

Màu đen, màu nâu là trang phục rẻ tiền nhất của quần chúng nông dân. Màu xanh nhập nội từ đất nước Trung hoa sau giải phóng gọi là xanh công nhân.

Ở Việt Nam, từ xưa tới nay, màu đỏ, màu vàng, màu hồng, dùng trong trường đối chỉ dành để chúc tụng, khao lão, mừng rỡ, còn trong lễ tang chỉ có thể dùng màu trắng, màu xanh, màu đen, màu tím.... không hiểu vì sao, gần đây nhan nhản ở các cửa hàng, trường diều (lễ tang) cũng dùng màu đỏ, màu vàng rực rỡ, phải chăng các cụ già chết là đáng mừng, không cần phải an ủi, lưu luyến, nên chẳng cần dùng màu đen, trắng, xanh, tím như ngày xưa. Vì thế mới xảy ra câu chuyện oái oăm: Có người đi mừng ông bạn 70 tuổi lại mua một bức trường diều màu đỏ thêu 4 chữ vàng "Tiên cảnh nhân du", có khác gì chúc cho bạn mình mau chết để chóng

được lên dạo chơi trên cảnh Bồng Lai., Nguyên "Tiên cảnh nhân du", (Nghĩa là thanh nhàn dạo chơi trên cảnh tiên) là để an ủi người mới mất từ nay hết nợ trần gian lên hưởng cảnh tiên.

vì sao có tục bán mở hàng ? bán mở hàng thế nào cho đắt khách ?

Trong phong tục ngày Tết, chúng tôi đã trình bày: đầu năm ai cũng muốn vận hội hanh thông, làm ăn suôi sẻ, làm quan có ngày khai ấn, kẻ sĩ có ngày khai bút, nhà nông có ngày khai canh, làm thợ có ngày khai công, người làm nghề buôn bán có ngày mở hàng. Theo tâm lý chung mọi việc khởi đầu đều khó khăn, mà "Đầu đi thì đuôi lọt !". Riêng trong nghề buôn bán lại càng bấp bênh, có ngày mua may bán đắt, có ngày ngồi suốt buổi chẳng ai ngó tới, có tháng lời lãi nhiều, lợi lộc lớn, có tháng thua lỗ mất cả chì lẫn chài, vì vậy không những chọn ngày mở hàng đầu năm, mà cả đầu tháng, đầu tuần, từng ngày còn phải để ý đến chuyện mở hàng: mở hàng vào lúc nào ? bán cho ai "Nhẹ vía" để cả ngày bán đắt hàng ?

Thông thường muốn được đông khách đến mua thì thái độ người bán hàng phải niềm nở, vồn vã, ân cần, bán nói giá hơn bình thường để cầu được đông khách và giữ được chữ Tín đứng hàng đầu. Song có người lại tưởng nhằm bán mở hàng phải bán cho đắt, người mua mặc cả chê đắt không mua bỏ đi, rốt cuộc ngồi lì suốt buổi không ai hỏi đến, thậm chí còn có thái độ và ma thuật bĩ ỉu cho là tại người mở hàng nặng vía, chửi rủa ngăm và "Đốt vía" người mở hàng. Người bán hàng như vậy không biết rằng: chính mình là người nặng vía nhất.

Ngày trước người ta muốn đi chợ sớm để được mau mở hàng có giá rẻ hơn chút ít, nhưng ngày nay nhiều người ngại mở hàng vì sợ vướng phải hạng người không biết mình bán hàng nặng vía lại đòi "Đốt vía" người mua mở hàng.

Đến đây ta có thể kết luận được: Bán mở hàng nên bán đắt hơn hay rẻ hơn giá bình thường ?

Chuyện vui:

"Mở hàng nhẹ vía " hay "Nợ như Chúa Chỗm"

"Nợ như Chúa Chỗm". Đó là thành ngữ phổ biến để chỉ người lấm nợ. Nhưng tại sao Chúa Chỗm lại lấm nợ như vậy ? Truyền thuyết kể rằng: "Chỗm" là hàng cùng dân ở miền Thanh Hoá, chẳng có gia tài điền sản hay nghề nghề gì, quanh năm chỉ có đánh dậm, mò cua, bắt ốc nuôi thân. "Chỗm" tên thật là gì, quê quán ở đâu, bà con họ hàng thân thích có những ai ? Chẳng ai để ý đến. Một con người "Tứ như Chúa Chỗm" được. Nguyên do: có mấy lần sáng sớm, Chỗm vào một quán nhỏ ăn lót dạ, tự nhiên những hôm đó chủ quán bán rất đắt hàng. Vì vậy, một đồn mười, mười đồn trăm, các chủ quán ai gặp Chỗm, cũng có nài Chỗm vào ăn quà lấy may. Ai được Chỗm hôm nào chiếu cố vào ăn thì hôm ấy đều bán được đắt hàng. Nhưng Chỗm làm gì có nhiều tiền để trả, người ta vui lòng mời Chỗm ăn, bao giờ có tiền trả cũng được, mà không có cũng thôi, do đó trong khắp vùng không ai mắc nợ nhiều bằng Chỗm.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi của vua Lê Cung Hoàng, dựng nên nhà Mạc. Đến nay 1532 Nguyễn Kim khởi nghĩa phò Lê chống Mạc, đi tìm hậu duệ tôn của vua Lê, tìm được Chỗm, mặc dầu khổ rách áo ôm, nhưng có khí tướng đế vương (người ta còn đồn đại rằng: Chỗm đi đâu cũng có đám mây che trên đầu, trời đang nắng gắt cũng trở nên dâm mát...) Chỗm được phò lên ngôi vua mở đầu thời Lê Trung Hưng đóng đô ở Thanh Hoá (tức Tây đô) để chống với nhà Mạc ở Hà Nội (tức Đông đô).

Sau khi lên làm vua, không có điều kiện gần gũi quần chúng như trước, và cũng không nhớ nợ ai bao nhiêu mà trang trải nợ nần nữa, Chúa Chôm (thực ra là Vua Chôm) đành phải hạ lệnh đúc thật nhiều tiền, rồi Chôm đi đến đâu rải tiềna đến đấy, cho công chúng ai nhanh tay, mạnh bước thì nhặt lấy. Vì thế nên mới có thành ngữ "Nợ như Chúa Chôm".